

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN

Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 30

T
G
PH
M
C
T



CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN

Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") lập và trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Cao Cường	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2024)
Ông Đặng Tuấn Tú	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2024)
Ông Nguyễn Công Hoàn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2024)
Ông Nguyễn Nam Tiến	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2024)
Ông Lưu Việt Hùng	Thành viên
Ông Lưu Đức Khánh	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Điều hành
Ông Lưu Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hứa Kiến Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hoàng Oanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Danh Nguyên	Kế Toán Trưởng

Ban Kiểm soát

Bà Trần Quang Tâm Thảo	Trưởng ban
Ông Hoàng Mạnh Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên

Người đại diện pháp luật

Người đại diện pháp luật của Công ty từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 và đến ngày 31 tháng 7 năm 2024 là Ông Đặng Tuấn Tú.

Người đại diện pháp luật của Công ty từ ngày 01 tháng 8 năm 2024 và tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này là Ông Nguyễn Cao Cường.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN


Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Nguyễn Văn Mỹ

Phó Tổng Giám đốc

Giấy ủy quyền số 02/UQ-SAGS ngày 21 tháng 3 năm 2025

Ngày 26 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2025, từ trang 4 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty phù hợp chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 26 tháng 3 năm 2025

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Thanh Toàn
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4572-2023-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.246.128.664.363	1.057.520.529.139
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	432.488.271.127	322.312.594.954
1. Tiền	111		432.488.271.127	318.312.594.954
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	4.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		597.000.000.000	412.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	597.000.000.000	412.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		198.821.976.698	303.729.007.981
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	254.387.980.523	347.171.482.875
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	11.198.026.164	11.061.723.300
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	13.067.646.190	10.237.934.511
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(79.831.676.179)	(64.742.132.705)
IV. Hàng tồn kho	140	10	10.816.280.873	10.484.335.395
1. Hàng tồn kho	141		10.816.280.873	10.484.335.395
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.002.135.665	8.994.590.809
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	6.439.843.119	7.274.102.213
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		562.292.546	142.119.613
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	-	1.578.368.983
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		243.443.838.640	231.672.599.629
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		30.372.365.300	359.295.300
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	7.268.604.900	7.268.604.900
2. Phải thu dài hạn khác	216	9	50.972.365.300	20.959.295.300
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	7	(27.868.604.900)	(27.868.604.900)
II. Tài sản cố định	220		195.714.110.442	210.489.747.783
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	183.403.860.442	198.179.497.783
- Nguyên giá	222		1.085.301.325.343	1.018.643.277.752
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(901.897.464.901)	(820.463.779.969)
2. Tài sản vô hình	227	13	12.310.250.000	12.310.250.000
- Nguyên giá	228		13.084.318.000	13.084.318.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(774.068.000)	(774.068.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		843.602.693	5.814.600.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		843.602.693	5.814.600.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		16.513.760.205	15.008.956.546
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	145.872.440	195.658.670
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	16.367.887.765	14.813.297.876
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.489.572.503.003	1.289.193.128.768

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024


Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		293.216.722.912	276.872.906.801
I. Nợ ngắn hạn	310		269.029.098.042	257.977.026.478
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	45.478.395.436	52.828.786.591
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.504.632.644	2.004.982.869
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	22.503.141.257	17.949.576.183
4. Phải trả người lao động	314		96.472.130.780	102.149.990.746
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	75.480.186.356	72.899.724.085
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	12.451.147.625	9.522.028.645
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.139.463.944	621.937.359
II. Nợ dài hạn	330		24.187.624.870	18.895.880.323
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	24.187.624.870	18.895.880.323
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.196.355.780.091	1.012.320.221.967
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	1.196.355.780.091	1.012.320.221.967
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		335.816.910.000	335.816.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		335.816.910.000	335.816.910.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.603.680.000	6.603.680.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		23.651.760.000	23.651.760.000
4. Cổ phiếu quỹ	415		(753.400.000)	(753.400.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		389.965.728.370	325.979.128.401
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		342.775.960.598	247.080.512.171
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		72.241.851.382	19.588.526.962
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		270.534.109.216	227.491.985.209
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		98.295.141.123	73.941.631.395
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.489.572.503.003	1.289.193.128.768


Đặng Thị Minh Nguyệt
Người lập biểu


Phùng Danh Nguyên
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Mỹ
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01		1.518.231.489.552	1.455.650.680.216
2. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01)	10	21	1.518.231.489.552	1.455.650.680.216
3. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	22	1.021.844.679.894	1.000.313.124.583
4. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		496.386.809.658	455.337.555.633
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	45.191.687.834	41.220.911.335
6. Chi phí tài chính	22		3.151.410.841	924.377.213
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	169.724.511.022	201.431.609.371
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		368.702.575.629	294.202.480.384
9. Thu nhập khác	31		1.661.293.364	963.541.330
10. Chi phí khác	32		11.795.280	87.548.494
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.649.498.084	875.992.836
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		370.352.073.713	295.078.473.220
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	75.944.637.461	66.154.233.170
14. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	14	(1.554.589.889)	(12.214.070.916)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		295.962.026.141	241.138.310.966
15.1 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		270.907.126.886	227.491.985.209
15.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		25.054.899.255	13.646.325.757
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	7.271	6.148



Đặng Thị Minh Nguyệt
Người lập biểu



Phùng Danh Nguyên
Kế toán trưởng





Nguyễn Văn Mỹ
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024


Đơn vị : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	370.352.073.713	295.078.473.220
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	85.905.210.675	87.569.143.806
Các khoản dự phòng	03	15.089.543.474	61.745.186.595
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(4.759.393.984)	814.657.624
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(20.105.488.686)	(31.730.540.624)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	446.481.945.192	413.476.920.621
Thay đổi các khoản phải thu	09	87.919.816.362	(41.974.614.813)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(331.945.478)	(2.214.123.733)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(10.126.822.078)	63.225.308.101
Thay đổi chi phí trả trước	12	884.045.324	(5.044.093.105)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(75.430.386.460)	(60.989.128.670)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.627.223.726)	(12.380.594.465)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	446.769.429.136	354.099.673.936
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21	(59.986.234.034)	(73.901.370.515)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	279.818.181	-
3. Tiền gửi có kỳ hạn	23	(256.065.727.500)	(176.635.222.300)
4. Tiền thu hồi khoản tiền gửi có kỳ hạn	24	41.065.727.500	144.706.989.800
5. Tiền thu lãi từ tiền gửi có kỳ hạn	27	16.767.092.300	31.284.668.375
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(257.939.323.553)	(74.544.934.640)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(83.833.977.500)	(83.833.977.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(83.833.977.500)	(83.833.977.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	104.996.128.083	195.720.761.796
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	322.312.594.954	126.945.183.331
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	5.179.548.090	(353.350.173)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	432.488.271.127	322.312.594.954


Đặng Thị Minh Nguyệt
Người lập biểu


Phùng Danh Nguyên
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Mỹ
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (“Công ty”) là công ty cổ phần được cổ phần hóa theo Quyết định số 4127/QĐ-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 30 tháng 10 năm 2014 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam thành công ty cổ phần. Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty hoàn thành việc cổ phần hóa và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“CNĐKDN”) số 0312610240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp thay đổi lần 1 ngày 31 tháng 12 năm 2014 và các điều chỉnh (gần nhất lần thứ 11 ngày 01 tháng 8 năm 2024).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 242/QĐ-SGDHCM ngày 04 tháng 07 năm 2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước với mã cổ phiếu là SGN.

Hoạt động chính

Hoạt động theo giấy CNĐKDN của Công ty là trực tiếp sản xuất kinh doanh tại cảng hàng không, sân bay; khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị của cảng hàng không sân bay; cung ứng dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa; sửa chữa, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); và đào tạo.

Công ty có trụ sở chính tại Số 58, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.029 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.035 người).

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có một chi nhánh và một công ty con, như sau:

Chi nhánh

Chi nhánh Đà Nẵng là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0312610240-001 cấp ngày 27 tháng 4 năm 2015. Địa chỉ tại Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Công ty con

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh (“SAGS-CXR”) là công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKDN số 4201721827 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 30 tháng 12 năm 2016 và các Giấy CNĐKDN điều chỉnh sau đó. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong SAGS-CXR (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 51% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết).

Hoạt động theo Giấy CNĐKDN của SAGS-CXR là cung cấp dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất. Trụ sở đăng ký của SAGS-CXR tọa lạc tại Cảng Hàng Không Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.



Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty mẹ với công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	5 – 6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5
Phương tiện vận tải	6 – 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

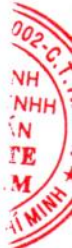
Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Phần mềm máy tính, tài sản vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 2 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí bảo hiểm trong năm và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Các chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí bảo hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 1 đến 3 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm, doanh thu được ghi nhận trong năm tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính, và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (được gọi là cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Phân phối quỹ và phân chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của công ty và quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ, trang thiết bị, đào tạo chuyên môn của người lao động của Công ty hoặc góp vốn kinh doanh, liên kết, mua cổ phần, góp vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích cá nhân, tập thể có năng suất lao động và thành tích đóng góp đặc biệt, phát huy sáng kiến, cải tạo kỹ thuật và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	99.244.000	326.620.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	432.389.027.127	317.985.974.954
Các khoản tương đương tiền	-	4.000.000.000
	<u>432.488.271.127</u>	<u>322.312.594.954</u>

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	<u>597.000.000.000</u>	<u>412.000.000.000</u>

- (i) Thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc 6 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 3,2% – 5,45%/năm (năm 2023: 3,5% - 8,5%/năm).

Trong đó:

Hợp đồng tiền gửi số 900/2023/21707 ngày 20 tháng 6 năm 2023, với giá trị 10.000.000.000 đồng, kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố theo Hợp đồng bảo lãnh số 24.867058/2024-HĐCBLT/NHCT900-SAGS với ngân hàng trên. Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày 25 tháng 11 năm 2024 đến ngày 29 tháng 5 năm 2025 và số tiền được bảo lãnh là 7.810.000.000 đồng.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	58.020.355.351	157.048.843.313
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	196.367.625.172	190.122.639.562
Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	69.789.103.881	86.698.767.976
Qatar Airways	22.361.151.489	8.255.623.355
Công ty Cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	8.819.704.608	17.854.545.086
AirAsia Berhart	8.516.565.672	7.696.614.888
Asiana Airlines Inc	7.031.549.300	4.319.670.944
Thai Air Asia	6.040.034.749	6.225.238.016
Scoot Tiger Air Pte., Ltd	5.453.781.841	5.476.294.978
Khác	68.355.733.632	53.595.884.319
	254.387.980.523	347.171.482.875
Phải thu dài hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Air Mêkong	5.508.337.650	5.508.337.650
Cardig Air - CGO	1.760.267.250	1.760.267.250
	7.268.604.900	7.268.604.900

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Dự phòng phải thu ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	69.789.103.881	(69.789.103.881)	86.698.767.976	(53.590.448.709)
Công ty Cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	8.819.704.608	(4.543.095.020)	17.854.545.086	(6.683.413.052)
Nordwind Airlines, LLC	3.331.521.359	(3.331.521.359)	3.158.280.705	(3.059.808.030)
Công ty TNHH IKAR Airlines	1.389.599.916	(1.389.599.916)	1.321.083.009	(1.321.083.009)
Khác	778.356.003	(778.356.003)	87.379.905	(87.379.905)
	84.108.285.767	(79.831.676.179)	109.120.056.681	(64.742.132.705)
Dự phòng phải thu dài hạn				
Công ty Cổ phần Air Mêkong	5.508.337.650	(5.508.337.650)	5.508.337.650	(5.508.337.650)
Cardig Air - CGO	1.760.267.250	(1.760.267.250)	1.760.267.250	(1.760.267.250)
Công ty cho thuê Tài Chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	20.600.000.000	(20.600.000.000)	20.600.000.000	(20.600.000.000)
	27.868.604.900	(27.868.604.900)	27.868.604.900	(27.868.604.900)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Tư Vấn kỹ thuật Hàng không Việt Nam	5.886.525.117	9.219.600.000
Công ty Cổ phần Avintech	2.894.716.000	1.313.452.800
Khác	2.416.785.047	528.670.500
	11.198.026.164	11.061.723.300

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khác ngắn hạn		
Ký quỹ, ký cược (i)	2.220.182.300	3.063.989.800
Đặt cọc	85.000.000	85.000.000
Thuế giá trị gia tăng trích trước	1.809.227.060	1.529.520.729
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	7.538.092.676	4.479.514.471
Tạm ứng nhân viên	190.389.840	88.132.708
Chi hộ các hãng hàng không	628.451.447	451.845.113
Phải thu lại của nhân viên	185.442.815	184.260.927
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	257.067.883	-
Phải thu khác	153.792.169	355.670.763
	13.067.646.190	10.237.934.511
Phải thu khác dài hạn		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ii)	30.000.000.000	-
Công ty cho thuê Tài Chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	20.600.000.000	20.600.000.000
Các khoản phải thu khác	372.365.300	359.295.300
	50.972.365.300	20.959.295.300

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản ký cược và ký quỹ ngắn hạn với số tiền là 2.220.182.300 đồng đại diện cho các khoản đảm bảo thực hiện hợp đồng khai thác tại sân bay Cảng Hàng không Quốc Tế Cam Ranh.
- (ii) Thể hiện hợp đồng tiền gửi số 900/2024/66046 ngày 10 tháng 7 năm 2024, với giá trị 30.000.000.000 đồng, kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố theo Hợp đồng bảo lãnh số 24.867068/2024-HĐCBLTL/NHCT900-SAGS với ngân hàng trên. Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày 23 tháng 12 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2050 và số tiền được bảo lãnh là 23.430.000.000 đồng.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.448.185.873	10.318.100.395
Công cụ, dụng cụ	368.095.000	166.235.000
	10.816.280.873	10.484.335.395

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Ngắn hạn		
Phần mềm dịch vụ mail và bản quyền	1.065.056.045	872.733.039
Phí bảo hiểm xe cơ giới	637.430.464	474.472.902
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng tại SGN	-	1.473.782.000
Chi phí bảo hiểm sức khỏe cho người lao động	3.306.580.955	3.368.430.820
Chi phí trách nhiệm hàng không	719.612.500	708.687.500
Chi phí sửa chữa	309.150.000	-
Khác	402.013.155	375.995.952
	<u>6.439.843.119</u>	<u>7.274.102.213</u>
Dài hạn		
Vô tuyến điện tử	44.030.005	132.090.002
Khác	101.842.435	63.568.668
	<u>145.872.440</u>	<u>195.658.670</u>
	<u>6.585.715.559</u>	<u>7.469.760.883</u>



12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	28.915.594.554	16.298.073.981	940.905.480.967	32.524.128.250	1.018.643.277.752
Tăng trong năm	-	175.880.000	61.570.813.334	3.568.280.000	65.314.973.334
Kết chuyển từ tài sản dở dang	-	-	5.814.600.000	-	5.814.600.000
Thanh lý	-	(813.017.462)	(3.436.106.109)	(222.402.172)	(4.471.525.743)
Số dư cuối năm	28.915.594.554	15.660.936.519	1.004.854.788.192	35.870.006.078	1.085.301.325.343
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	9.783.547.332	13.731.810.956	771.631.609.306	25.316.812.375	820.463.779.969
Khấu hao trong năm	1.224.297.990	651.535.011	81.213.712.178	2.815.665.496	85.905.210.675
Thanh lý	-	(813.017.462)	(3.436.106.109)	(222.402.172)	(4.471.525.743)
Số dư cuối năm	11.007.845.322	13.570.328.505	849.409.215.375	27.910.075.699	901.897.464.901
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	19.132.047.222	2.566.263.025	169.273.871.661	7.207.315.875	198.179.497.783
Số dư cuối năm	17.907.749.232	2.090.608.014	155.445.572.817	7.959.930.379	183.403.860.442

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 567.829.052.985 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 502.243.350.178 đồng).



13. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm và cuối năm	12.310.250.000	514.288.000	259.780.000	13.084.318.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm và cuối năm	-	514.288.000	259.780.000	774.068.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	<u>12.310.250.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>12.310.250.000</u>
Số dư cuối năm	<u>12.310.250.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>12.310.250.000</u>

(*) Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Cam Ranh có quyền sử dụng đất không có thời hạn tại số 21 đường Lê Chân, phường Phước Tân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa được cấp bởi Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Khánh Hòa.

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Chi phí phải trả VND	Chi phí dự phòng VND	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	1.062.511.026	1.536.715.934	-	2.599.226.960
Ghi nhận trong năm trước	(134.966.403)	12.349.037.319	-	12.214.070.916
Số dư đầu năm nay	<u>927.544.623</u>	<u>13.885.753.253</u>	-	<u>14.813.297.876</u>
Ghi nhận trong năm	(329.743.887)	3.017.908.695	(1.133.574.919)	1.554.589.889
Số dư cuối năm nay	<u>597.800.736</u>	<u>16.903.661.948</u>	<u>(1.133.574.919)</u>	<u>16.367.887.765</u>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)	14.226.810.867	26.766.862.736
Công ty Cổ phần thương mại Nhà Bè	4.839.442.200	-
Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Chi nhánh Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)	1.120.882.123	2.436.263.720
Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)	1.210.467.899	1.761.855.101
Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)	33.221.880	-
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex	-	1.526.949.400
Phải trả khách hàng khác	24.047.570.467	20.336.855.634
	<u>45.478.395.436</u>	<u>52.828.786.591</u>
Trong đó		
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	<u>16.591.382.769</u>	<u>30.964.981.557</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước trong năm của Công ty như sau:

	<u>Số đầu năm</u> VND	<u>Số phải nộp/ thu trong năm</u> VND	<u>Số đã thực nộp/ cần trừ trong năm</u> VND	<u>Số cuối năm</u> VND
Thuế giá trị gia tăng	62.098.546	19.978.915.234	20.041.013.780	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.853.891.655	74.683.674.553	75.430.386.460	9.107.179.748
Thuế thu nhập cá nhân	9.611.954.965	33.784.113.741	30.000.107.197	13.395.961.509
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Thuế khác	-	110.825.081	110.825.081	-
	<u>19.527.945.166</u>	<u>128.561.528.609</u>	<u>125.586.332.518</u>	<u>22.503.141.257</u>
Trong đó				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	1.578.368.983			-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17.949.576.183			22.503.141.257

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chi phí bồi dưỡng độc hại	1.050.279.000	1.074.893.000
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	333.000.000	342.000.000
Quỹ dự phòng tiền lương	73.250.000.000	69.890.000.000
Chi phí dự án Long Thành	-	800.000.000
Khác	846.907.356	792.831.085
	<u>75.480.186.356</u>	<u>72.899.724.085</u>

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Ngắn hạn		
Thu hộ	11.041.515.779	8.347.505.984
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	977.455.002	909.493.593
Khác	432.176.844	265.029.068
	<u>12.451.147.625</u>	<u>9.522.028.645</u>
Dài hạn		
Nhận ký cược, ký quỹ của bên liên quan (Thuyết minh số 30)	100.000.000	100.000.000
Nhận ký cược, ký quỹ của hãng hàng không	24.087.624.870	18.795.880.323
	<u>24.187.624.870</u>	<u>18.895.880.323</u>

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 335.816.910.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 335.816.910.000 đồng). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị VND
Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)	48,03%	161.280.510.000	48,03%	161.280.510.000
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	9,11%	30.608.220.000	9,11%	30.608.220.000
Quỹ đầu tư nước ngoài America LLC	24,96%	83.824.140.000	11,68%	39.222.470.000
Cổ đông khác	17,76%	59.623.040.000	31,04%	104.224.710.000
Cổ phiếu quỹ	0,14%	481.000.000	0,14%	481.000.000
	100%	335.816.910.000	100%	335.816.910.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	33.581.691	33.581.691
Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	(48.100)	(48.100)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	33.533.591	33.533.591



Thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	335.816.910.000	6.603.680.000	23.651.760.000	(753.400.000)	284.578.018.239	60.295.305.638	151.715.314.404	861.907.588.281
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	13.646.325.757	227.491.985.209	241.138.310.966
Phân phối quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	41.401.110.162	-	(41.401.110.162)	-
Phân phối quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(3.441.607.266)	(3.441.607.266)
Phân phối Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành	-	-	-	-	-	-	(3.450.092.514)	(3.450.092.514)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(83.833.977.500)	(83.833.977.500)
Số dư đầu năm nay	335.816.910.000	6.603.680.000	23.651.760.000	(753.400.000)	325.979.128.401	73.941.631.395	247.080.512.171	1.012.320.221.967
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	25.054.899.255	270.907.126.885	295.962.026.140
Phân phối quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	-	63.986.599.969	-	(63.986.599.969)	-
Phân phối quỹ khen thưởng và phúc lợi năm 2023 (i)	-	-	-	-	-	-	(21.328.866.656)	(21.328.866.656)
Phân phối Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành (i)	-	-	-	-	-	(343.000.000)	(5.689.216.664)	(6.032.216.664)
Phân phối quỹ khen thưởng và phúc lợi năm 2024 (iii)	-	-	-	-	-	(358.389.527)	(373.017.670)	(731.407.197)
Chia cổ tức (ii)	-	-	-	-	-	-	(83.833.977.500)	(83.833.977.500)
Số dư cuối năm nay	335.816.910.000	6.603.680.000	23.651.760.000	(753.400.000)	389.965.728.370	98.295.141.123	342.775.960.598	1.196.355.780.091



- (i) Theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024 của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn và Nghị quyết số 45/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 5 năm 2024 của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 như sau:
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý với số tiền lần lượt là 21.328.866.656 đồng và 5.689.216.664 đồng.
 - Trích lập quỹ đầu tư phát triển và công bố chia cổ tức lần lượt là 63.986.599.969 đồng và 83.833.977.500 đồng.
- (ii) Theo Nghị quyết số 205/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 07 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua triển khai thực hiện chi trả cổ tức năm 2023 bằng tiền mặt với tỷ lệ 25% (1 cổ phiếu nhận được 2.500 đồng). Công ty đã thực hiện chi trả toàn bộ cổ tức bằng tiền trong năm 2024 với số tiền là 83.833.977.500 đồng.
- (iii) Theo Nghị quyết số 45/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 5 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh đã tạm trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 3% từ lợi nhuận sau thuế được phân phối năm 2024 để có nguồn sử dụng với số tiền là 731.407.197 đồng (tương ứng với 3% lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2024 của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh).

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ (Đô la Mỹ)	11.091.326,88	9.641.054,66

Nợ khó đòi đã xử lý:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Nguyên nhân xóa nợ	Giá trị	Nguyên nhân xóa nợ
Transaero Airlines	2.926.366.316	Công nợ không có khả năng thu hồi	2.926.366.316	Công nợ không có khả năng thu hồi

Công ty thực hiện xóa nợ các khoản phải thu ngắn hạn đã lập dự phòng theo quyết định số 190a/NQ-HĐQT ngày 31 tháng 3 năm 2017. Việc xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 6 của Thông tư 48/2019/TT-BTC.

21. DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hàng không	1.492.150.432.429	1.432.553.168.580
Phục vụ mặt đất	1.454.110.753.167	1.397.170.542.732
Dịch vụ kéo đẩy	33.034.585.667	29.151.213.548
Dịch vụ xe chở khách	5.005.093.595	6.231.412.300
Doanh thu phi hàng không	26.081.057.123	23.097.511.636
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng	5.065.349.847	4.333.483.836
Dịch vụ đào tạo	3.451.979.935	4.789.505.651
Dịch vụ hành lý, hàng hóa	8.908.048.946	6.677.572.848
Khác	8.655.678.395	7.296.949.301
	1.518.231.489.552	1.455.650.680.216

Trong đó:

Doanh thu cung cấp dịch vụ với các bên liên quan (Chi tiết xem tại thuyết minh số 30)	599.445.832.905	544.481.828.671
---	------------------------	------------------------

22. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	545.972.293.212	537.360.749.142
Chi phí dịch vụ mua ngoài	345.936.731.416	323.948.660.634
Chi phí khấu hao tài sản cố định	82.929.556.902	84.525.692.890
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	46.991.452.068	54.478.021.917
Chi phí bằng tiền khác	14.646.296	-
	1.021.844.679.894	1.000.313.124.583

23. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	19.825.670.505	31.730.540.624
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	20.606.623.345	8.804.204.309
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.759.393.984	686.166.402
	45.191.687.834	41.220.911.335

24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	624.868.722.492	610.655.804.474
Chi phí dịch vụ mua ngoài	383.259.846.998	356.268.483.748
Chi phí khấu hao tài sản cố định	85.905.210.675	87.569.143.806
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	50.760.787.232	57.000.572.491
Chi phí nhượng quyền khai thác	29.843.008.650	25.234.204.126
Chi phí trích lập dự phòng	15.089.543.474	61.745.186.595
Chi phí bằng tiền khác	1.842.071.395	3.271.338.714
	1.191.569.190.916	1.201.744.733.954

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	78.896.429.280	73.295.275.332
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.323.115.582	32.381.498.392
Chi phí nhượng quyền khai thác	29.843.008.650	25.234.204.126
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.975.653.773	3.043.450.915
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	3.769.335.164	2.522.420.574
Chi phí trích lập dự phòng	15.089.543.474	61.745.186.595
Chi phí bằng tiền khác	1.827.425.099	3.209.573.437
	169.724.511.022	201.431.609.371

(*) Phí dịch vụ cho công ty kiểm toán bao gồm: Phí dịch vụ kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 và phí cho dịch vụ soát xét báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng năm 2024 là 462.000.000 đồng (năm 2023: 440.000.000 đồng).

12
CỔ
C
C
C
S
M

002-6
ÁNH
TNHH
DÂN
TTE
NAM
Ồ CHỈ M

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	370.352.073.713	295.078.473.220
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Chi phí không được trừ	1.598.164.158	2.414.124.445
Chi phí phải trả	(1.663.315.508)	(2.057.118.699)
Các khoản dự phòng	15.089.543.474	61.745.186.595
Chi phí công cụ dụng cụ	14.596.067	451.553.389
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tỷ giá cuối năm	(5.667.874.595)	-
Chuyển lỗ	-	(29.865.654.037)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	379.723.187.309	327.766.564.913
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm	75.944.637.461	65.553.312.983
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm nay	-	600.920.187
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	75.944.637.461	66.154.233.170

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế.

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được tính trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Lợi nhuận trong năm (VND)	270.907.126.884	227.491.985.209
Trừ: trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(27.090.712.688)	(21.328.866.656)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	243.816.414.196	206.163.118.553
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	33.533.591	33.533.591
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	7.271	6.148

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế năm tài chính như trên và số liệu ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích bằng 10% lợi nhuận sau thuế. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai năm do Công ty chưa có kế hoạch cho việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2024.

Ngoài ra, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước cũng được trình bày lại do ảnh hưởng của số thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và ảnh hưởng của việc chia cổ tức bằng cổ phiếu thực hiện trong năm từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2023. Số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày lại như sau:

	Năm trước	Năm trước (trình bày lại)
Lợi nhuận trong năm (VND)	227.491.985.209	227.491.985.209
Trừ: trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(13.649.519.113)	(21.328.866.656)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	213.842.466.096	206.163.118.553
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	33.533.591	33.533.591
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	6.377	6.148

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	24.457.287.040	22.593.918.358

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không huỷ ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Từ 1 năm trở xuống	24.190.925.927	21.071.924.818
Trên 1 năm đến 5 năm	5.857.062.080	13.713.829.200
	30.047.988.007	34.785.754.018

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền Công ty phải trả cho việc thuê tài sản và thuê mặt bằng để làm văn phòng tại nhà ga và khu tập kết với thời hạn từ 01 đến 03 năm.

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi khu vực địa lý. Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ tại các cảng hàng không, sân bay. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh. Theo đó, thông tin theo bộ phận theo hoạt động kinh doanh không được trình bày.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.



Thông tin về doanh thu, lợi nhuận/(lỗ) và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	Trụ sở Tp. Hồ Chí Minh VND	Chi nhánh Đà Nẵng VND	Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn - Cam Ranh VND	Tổng Cộng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Doanh thu thuần bộ phận	981.265.720.962	299.285.625.410	237.680.143.180	1.518.231.489.552
Chi phí bộ phận	(781.714.350.453)	(230.437.652.359)	(179.417.188.104)	(1.191.569.190.916)
Lợi nhuận bộ phận từ hoạt động kinh doanh	199.551.370.509	68.847.973.051	58.262.955.076	326.662.298.636
Doanh thu tài chính	37.707.322.256	1.128.506.687	6.355.858.891	45.191.687.834
Chi phí tài chính	(2.746.253.506)	(318.639.323)	(86.518.012)	(3.151.410.841)
Thu nhập khác	1.631.027.795	3.522.535	26.743.034	1.661.293.364
Chi phí khác	(6.145.460)	(412.430)	(5.237.390)	(11.795.280)
Lợi nhuận trước thuế	236.137.321.594	69.660.950.520	64.553.801.599	370.352.073.713
Chi phí thuế TNDN hiện hành	49.843.415.536	13.865.664.522	12.235.557.403	75.944.637.461
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.618.316.739)	(643.392.961)	707.119.811	(1.554.589.889)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	187.912.222.797	56.438.678.959	51.611.124.385	295.962.026.141
Tài sản bộ phận	1.208.829.512.653	47.535.139.322	233.207.851.028	1.489.572.503.003
Nợ phải trả bộ phận	195.274.653.484	53.993.801.180	43.948.268.248	293.216.722.912

	Trụ sở Tp. Hồ Chí Minh VND	Chi nhánh Đà Nẵng VND	Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn - Cam Ranh VND	Tổng Cộng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Doanh thu thuần bộ phận	984.014.560.206	305.448.814.589	166.187.305.421	1.455.650.680.216
Chi phí bộ phận	(814.080.778.385)	(245.198.418.693)	(142.465.536.876)	(1.201.744.733.954)
Lợi nhuận bộ phận từ hoạt động kinh doanh	169.933.781.821	60.250.395.896	23.721.768.545	253.905.946.262
Doanh thu tài chính	37.144.711.392	347.368.592	3.728.831.351	41.220.911.335
Chi phí tài chính	(542.424.698)	(277.833.112)	(104.119.403)	(924.377.213)
Thu nhập khác	802.044.590	6.654.400	154.842.340	963.541.330
Chi phí khác	(80.782.014)	(3.173.926)	(3.592.554)	(87.548.494)
Lợi nhuận trước thuế	207.257.331.091	60.323.411.850	27.497.730.279	295.078.473.220
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(50.519.946.238)	(15.111.081.142)	(523.205.790)	(66.154.233.170)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	8.378.232.794	2.820.854.573	1.014.983.549	12.214.070.916
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	165.115.617.647	48.033.185.281	27.989.508.038	241.138.310.966
Tài sản bộ phận	1.080.672.523.917	52.721.856.805	155.798.748.046	1.289.193.128.768
Nợ phải trả bộ phận	198.093.872.633	47.802.953.979	30.976.080.189	276.872.906.801



30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối liên hệ</u>
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)	Cổ đông lớn
Các ông/bà thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng	Người nội bộ

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bán dịch vụ		
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	7.801.607.725	8.427.368.109
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	591.644.225.180	536.054.460.562
	<u>599.445.832.905</u>	<u>544.481.828.671</u>
Mua dịch vụ		
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	369.132.000	381.108.000
Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi Nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	153.820.196.759	139.445.343.602
Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi Nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	18.763.917.567	17.561.535.866
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	4.550.000	83.438.000
Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	12.691.118.255	11.189.127.728
	<u>185.648.914.581</u>	<u>168.660.553.196</u>
Chia cổ tức		
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	40.320.127.500	40.320.127.500
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	7.652.055.000	7.652.055.000
	<u>47.972.182.500</u>	<u>47.972.182.500</u>
Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản phải thu		
Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)	4.380.492.918	3.561.793.468
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	53.639.862.433	153.487.049.845
	<u>58.020.355.351</u>	<u>157.048.843.313</u>
Các khoản phải trả		
Cảng hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi Nhánh Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)	14.226.810.867	26.766.862.736
Cảng hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi Nhánh Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)	1.210.467.899	1.761.855.101
Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh - Chi Nhánh Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)	1.120.882.123	2.436.263.720
Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)	33.221.880	-
	<u>16.591.382.769</u>	<u>30.964.981.557</u>
Các khoản phải trả khác		
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	100.000.000	100.000.000

Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Nguyễn Cao Cường	20.000.000	-
Ông Đặng Tuấn Tú	3.473.660.919	4.077.066.086
Ông Nguyễn Nam Tiến	263.571.922	209.363.898
Ông Nguyễn Ngọc Anh	-	40.395.034
Ông Lưu Việt Hùng	277.571.922	168.968.862
Ông Lưu Đức Khánh	277.571.922	209.363.898
Bà Nguyễn Ngọc Anh	277.571.922	209.363.898
Ông. Nguyễn Công Hoàn	14.000.000	-
Ban Giám đốc		
Ông Nguyễn Đình Hùng	827.413.918	3.461.880.234
Ông Nguyễn Văn Mỹ	3.206.764.155	2.943.819.180
Bà Lê Thị Hoàng Oanh	2.912.695.015	2.754.279.228
Ông Hứa Kiến Trung	2.939.453.351	2.797.742.998
Ông Lưu Việt Hùng	2.748.705.083	2.065.859.636
Ban Kiểm soát		
Bà Trần Quang Tâm Thảo	1.223.987.282	1.097.269.880
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	158.612.527	119.636.513
Ông Hoàng Mạnh Hà	158.612.527	119.636.513
Kế toán trưởng		
Ông Phùng Danh Nguyên	2.541.989.367	2.378.273.688
	<u>21.322.181.832</u>	<u>22.652.919.546</u>

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm số tiền 7.538.092.676 đồng (năm 2023: 4.479.514.471 đồng), là số tiền lãi phải thu tại ngày cuối năm nhưng chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm bao gồm 5.273.160.000 đồng (2023: 10.601.899.300 đồng), là số tiền ứng trước dùng để mua sắm tài sản cố định năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh giảm trên phần thay đổi các khoản phải thu.



32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06 tháng 3 năm 2025, Đại Hội đồng Cổ đông đã thông qua chủ trương thành lập pháp nhân mới (Công ty TNHH Phục vụ mặt đất Sài Gòn - Long Thành) để tổ chức thực hiện đầu tư, vận hành, khai thác Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, trang thiết bị hàng không và dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất số 2 tại Cảng Hàng không quốc tế Long Thành. Trong đó Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn nắm 75% vốn điều lệ và Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội nắm 25% vốn điều lệ. Vào ngày 24 tháng 3 năm 2025, Công ty TNHH Phục vụ mặt đất Sài Gòn - Long Thành được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("CNDKDN") số 3604009272 do Sở Tài chính Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu. Công ty sẽ thực hiện góp vốn trong vòng 90 ngày kể từ ngày pháp nhân mới được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty chưa thực hiện góp vốn.

Theo Biên bản Hội đồng Quản trị số 01/BB-HĐQT ngày 7 tháng 3 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn - Cam Ranh đã thông qua quyết định điều chỉnh tỷ lệ chia cổ tức từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024, nâng từ 15% lên 25%.


Đặng Thị Minh Nguyệt
Người lập biểu


Phùng Danh Nguyên
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Mỹ
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 3 năm 2025